

Số: ~~657~~/QĐ-TCT

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế giải quyết bồi thường nhà nước
tại cơ quan Thuế các cấp

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 20/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp về ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính; Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính và các văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi cục Thuế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế giải quyết bồi thường nhà nước tại cơ quan Thuế các cấp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thủ trưởng cơ quan Thuế các cấp, Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Tổng cục Thuế;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Lưu VT, PC.

68

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG



Mai Xuân Thành



QUY CHẾ

Giải quyết bồi thường nhà nước tại cơ quan Thuế các cấp
(Kèm theo Quyết định số 657/QĐ-TCT ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tổng cục Thuế)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này hướng dẫn về cơ quan Thuế giải quyết bồi thường nhà nước; thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường; kinh phí bồi thường và trách nhiệm hoàn trả tại cơ quan Thuế các cấp.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Tổng cục Thuế; Cục Thuế doanh nghiệp lớn; Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Cục Thuế); Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực (sau đây gọi là Chi cục Thuế);
- b) Công chức thuế thuộc cơ quan Thuế các cấp.

Điều 2. Phạm vi trách nhiệm bồi thường nhà nước của cơ quan Thuế

Cơ quan Thuế có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

- 1. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật;
- 2. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính trái pháp luật;
- 3. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật;
- 4. Áp dụng thuế, phí, lệ phí trái pháp luật; thu thuế, phí, lệ phí trái pháp luật; truy thu thuế, hoàn thuế trái pháp luật; thu tiền sử dụng đất trái pháp luật;
- 5. Không áp dụng hoặc áp dụng không đúng quy định của Luật Tố cáo các biện pháp để bảo vệ người tố cáo khi người đó yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 17 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (sau đây gọi là Luật TNBTCNN);
- 6. Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin về cố ý cung cấp thông tin sai lệch mà không đính chính và không cung cấp lại thông tin;
- 7. Ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức thuế thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan Thuế.

Điều 3. Nguyên tắc giải quyết bồi thường nhà nước

- 1. Việc giải quyết yêu cầu bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước. Cơ quan Thuế giải quyết yêu cầu bồi thường sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

2. Việc giải quyết yêu cầu bồi thường được thực hiện kịp thời, công khai, bình đẳng, thiện chí, trung thực, đúng pháp luật; được tiến hành trên cơ sở thương lượng giữa cơ quan giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN.

3. Người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu một trong các cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại khoản 7 Điều 3 của Luật TNBTCNN giải quyết yêu cầu bồi thường và đã được cơ quan đó thụ lý giải quyết thì không được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52 của Luật TNBTCNN.

4. Tuân thủ thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường.

5. Trường hợp người bị thiệt hại có một phần lỗi trong việc gây ra thiệt hại thì cơ quan Thuế chỉ bồi thường phần thiệt hại sau khi trừ đi phần thiệt hại tương ứng với phần lỗi của người bị thiệt hại.

Điều 4. Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Cơ quan Thuế có trách nhiệm bồi thường khi có đủ các căn cứ sau đây:

- Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của công chức thuế thi hành công vụ gây thiệt hại và có yêu cầu bồi thường tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật TNBTCNN;

- Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của cơ quan Thuế;

- Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

2. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường là văn bản đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo đúng quy định của pháp luật, trong đó xác định rõ hành vi trái pháp luật của công chức thuế gây thiệt hại, bao gồm:

a) Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

b) Quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định hành chính vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật;

c) Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của công chức thuế thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;

d) Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của công chức thuế thi hành công vụ trên cơ sở kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra;

đ) Quyết định xử lý kỷ luật công chức thuế thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật;

e) Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của công chức thuế thi hành công vụ;

g) Văn bản khác theo quy định của pháp luật đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN.

Điều 5. Thời hiệu yêu cầu bồi thường

1. Thời hiệu yêu cầu bồi thường là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 5 Luật TNBTCNN nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN và trường hợp yêu cầu phục hồi danh dự.

2. Thời gian không tính vào thời hiệu yêu cầu bồi thường

a) Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự làm cho người có quyền yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 5 Luật TNBTCNN không thể thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường;

b) Khoảng thời gian mà người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi chưa có người đại diện theo quy định của pháp luật hoặc người đại diện đã chết hoặc không thể tiếp tục là người đại diện cho tới khi có người đại diện mới.

3. Người yêu cầu bồi thường có nghĩa vụ chứng minh khoảng thời gian không tính vào thời hiệu quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

CƠ QUAN THUẾ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

Điều 6. Cơ quan Thuế giải quyết bồi thường

Cơ quan Thuế giải quyết bồi thường là Tổng cục Thuế, Cục Thuế doanh nghiệp lớn, Cục Thuế, Chi cục Thuế trực tiếp quản lý công chức thi hành công vụ gây thiệt hại tại cơ quan Tổng cục Thuế, Cục Thuế doanh nghiệp lớn, Cục Thuế, Chi cục Thuế. Cụ thể như sau:

1. Tổng cục Thuế, Cục Thuế doanh nghiệp lớn, Cục Thuế, Chi cục Thuế là cơ quan giải quyết bồi thường đối với phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 2 Quy chế này.

2. Tổng cục Thuế, Cục Thuế là cơ quan giải quyết bồi thường đối với thiệt hại liên quan đến việc ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức thuế quy định tại khoản 7 Điều 2 Quy chế này.

Điều 7. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp người yêu cầu bồi thường đồng thời yêu cầu cơ quan Thuế trực tiếp quản lý công chức thi hành công vụ gây thiệt hại và Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu bồi thường thì cơ quan đã thụ lý yêu cầu bồi thường trước là cơ quan giải quyết bồi thường.

2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại thì cơ quan Thuế là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp cơ quan Thuế chủ trì thực hiện nhiệm vụ. Trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

3. Trường hợp tại thời điểm thụ lý yêu cầu bồi thường mà công chức thuế gây thiệt hại không còn làm việc tại cơ quan Thuế quản lý người đó tại thời điểm gây thiệt hại thì cơ quan Thuế giải quyết bồi thường là cơ quan quản lý công chức thuế tại thời điểm gây thiệt hại.

4. Trường hợp cơ quan Thuế giải quyết bồi thường đã được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc bị giải thể thì cơ quan Thuế kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan Thuế đó là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp không có cơ quan Thuế nào kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan Thuế đã bị giải thể thì cơ quan Thuế đã ra quyết định giải thể là cơ quan giải quyết bồi thường.

5. Trường hợp có sự ủy quyền hoặc ủy thác thực hiện công vụ thì cơ quan Thuế ủy quyền hoặc cơ quan Thuế ủy thác là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp cơ quan Thuế được ủy quyền hoặc nhận ủy thác thực hiện không đúng nội dung ủy quyền, ủy thác gây thiệt hại thì cơ quan Thuế được ủy quyền, nhận ủy thác là cơ quan giải quyết bồi thường.

Mục 2

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TẠI CƠ QUAN THUẾ

Điều 8. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp yêu cầu bồi thường thì hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu bồi thường theo Mẫu số 01/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 04/2018/TT-BTP);

b) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

c) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại;

d) Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (nếu có).

2. Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người thừa kế (nếu có nhiều người thừa kế thì những người thừa kế đó phải cử ra một người đại diện) hoặc là người đại diện của người bị thiệt hại thì ngoài các tài liệu quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này, hồ sơ còn phải có các tài liệu sau đây:

a) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại;

b) Văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền;

c) Trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc thì người yêu cầu bồi thường phải cung cấp di chúc, trường hợp không có di chúc thì phải có văn bản hợp pháp về quyền thừa kế.

3. Văn bản yêu cầu bồi thường phải có nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc (nếu có) của người yêu cầu bồi thường;

b) Ngày, tháng, năm làm văn bản yêu cầu bồi thường;

c) Hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ;

d) Mỗi quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ;

đ) Thiệt hại, cách tính và mức yêu cầu bồi thường;

e) Đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường (nếu có);

g) Đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường thu thập văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường nhưng phải nêu rõ tên văn bản và địa chỉ thu thập văn bản đó trong trường hợp người yêu cầu bồi thường không có khả năng thu thập văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

h) Yêu cầu phục hồi danh dự (nếu có);

i) Yêu cầu khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có).

Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì văn bản yêu cầu bồi thường phải có nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, g và h khoản này.

4. Người yêu cầu bồi thường nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan Thuế giải quyết bồi thường.

5. Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp hồ sơ thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều này là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu; trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều này là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

Điều 9. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Cơ quan Thuế giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Thuế giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường thực hiện các việc sau đây:

a) Yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại Điều 8 Quy chế này theo Mẫu số 02/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP;

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp người yêu cầu bồi thường đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường thu thập văn bản đó hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp nội dung của văn bản đó không rõ ràng.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường quy định tại khoản 2 Điều này, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phải cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường. Khoảng thời gian có sự kiện bất

khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn trên.

Điều 10. Thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 8 Quy chế này, cơ quan Thuế giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý theo Biểu mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BTP, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan Thuế giải quyết bồi thường không thụ lý hồ sơ khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Yêu cầu bồi thường không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của cơ quan Thuế quy định tại Điều 2 Quy chế này;

b) Yêu cầu bồi thường không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết;

d) Người yêu cầu bồi thường không phải là người có quyền yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 5 Luật TNBTCNN;

đ) Hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 8 Quy chế này mà người yêu cầu bồi thường không bổ sung trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 9 của Quy chế này;

e) Yêu cầu bồi thường đã được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN và đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý theo thủ tục tố tụng dân sự;

g) Yêu cầu bồi thường đã được Tòa án có thẩm quyền chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật TNBTCNN;

h) Yêu cầu bồi thường đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

3. Trường hợp nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường do Sở Tư pháp chuyển đến, cơ quan Thuế trực tiếp quản lý công chức thuế thi hành công vụ gây thiệt hại phải thụ lý hồ sơ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

4. Việc thụ lý hồ sơ, không thụ lý hồ sơ phải được thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 03/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP cho người yêu cầu bồi thường và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 08/2019/TT-BTP.

Trường hợp không thụ lý hồ sơ thì phải trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do. Trường hợp không thụ lý hồ sơ do yêu cầu bồi thường không thuộc thẩm quyền thì hướng dẫn người yêu cầu bồi thường đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp đã thụ lý hồ sơ mà có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này thì cơ quan Thuế giải quyết bồi thường dừng việc giải quyết, gửi thông báo bằng văn bản về việc dừng giải quyết yêu cầu bồi thường cho người yêu cầu bồi thường và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 08/2019/TT-BTP theo Mẫu số 04/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP, đồng thời xóa tên vụ việc trong sổ thụ lý và trả lại hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường.

5. Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì không ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại Mục này. Việc phục hồi danh dự được thực hiện theo quy định tại Luật TNBTCNN.

Điều 11. Cử người giải quyết bồi thường

1. Việc cử người giải quyết bồi thường được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường phải ra quyết định cử người giải quyết bồi thường theo mẫu số 05/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

Trường hợp Thủ trưởng cơ quan Thuế là người thi hành công vụ đã gây thiệt hại hoặc là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại thì tập thể lãnh đạo cơ quan cùng thảo luận, thống nhất cử một đại diện lãnh đạo cơ quan chịu trách nhiệm về việc giải quyết bồi thường.

b) Người giải quyết bồi thường phải có đủ các điều kiện sau: là công chức thuế có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến trường hợp bồi thường thiệt hại; không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

c) Việc cử người giải quyết bồi thường phải được thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 08/2019/TT-BTP.

2. Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường quyết định thành lập Tổ giúp việc cho người giải quyết bồi thường. Thành phần của Tổ giúp việc bao gồm đại diện của bộ phận trực tiếp liên quan đến người thi hành công vụ gây thiệt hại; tài vụ quản trị; kiểm tra nội bộ; pháp chế và các bộ phận khác có liên quan đến vụ việc yêu cầu bồi thường.

Thành viên của Tổ giúp việc không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

Tổ giúp việc tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 12. Xác minh thiệt hại

1. Thiệt hại được bồi thường

Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh, các khoản lãi và chi phí khác theo quy định của Luật TNBTCNN.

Việc xác định thiệt hại được bồi thường thực hiện theo quy định từ Điều 22 đến Điều 28 Luật TNBTCNN và được hướng dẫn chi tiết từ Điều 3 đến Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

2. Người giải quyết bồi thường có trách nhiệm thực hiện xác minh các thiệt hại được yêu cầu trong hồ sơ.

Trong trường hợp cần thiết, người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức khác có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại, định giá tài sản, giám định

thiệt hại hoặc lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường theo quy định cụ thể tại Điều 16, Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

3. Trong trường hợp vụ việc phức tạp, cơ quan Thuế giải quyết bồi thường ở trung ương có thể đề nghị đại diện Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính; cơ quan Thuế giải quyết bồi thường nhà nước ở địa phương có thể đề nghị đại diện Sở Tư pháp, Sở Tài chính tham gia vào việc xác minh thiệt hại theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

Vụ việc phức tạp là vụ việc thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau;
- b) Mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường trên 05 tỷ đồng;
- c) Có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ.

Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường.

Báo cáo xác minh thiệt hại phải có nội dung chính sau đây và phải được lập theo mẫu số 07/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP:

- a) Các loại thiệt hại được xác minh;
- b) Cách thức xác minh thiệt hại;
- c) Việc tham gia vào việc xác minh thiệt hại của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền, cơ quan tài chính có thẩm quyền (nếu có);
- d) Thỏa thuận việc kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại (nếu có);
- d) Đề xuất về các loại thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường;
- e) Các nội dung khác liên quan đến quá trình xác minh thiệt hại (nếu có).

6. Chi phí định giá tài sản, giám định thiệt hại được bảo đảm từ ngân sách nhà nước.

Điều 13. Thương lượng việc bồi thường

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan Thuế giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày.

Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này.

2. Nguyên tắc thương lượng, thành phần tham gia thương lượng, nội dung thương lượng, các bước thương lượng được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 46 Luật TNBTCNN và Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

3. Việc thương lượng được thực hiện tại một trong các địa điểm sau đây:

a) Trụ sở cơ quan Thuế giải quyết bồi thường đối với trường hợp người yêu cầu bồi thường đồng ý;

b) Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu bồi thường cư trú đối với cá nhân hoặc trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở đối với tổ chức.

c) Địa điểm khác do các bên thỏa thuận.

4. Việc thương lượng phải được lập thành biên bản. Trường hợp các bên tiến hành thương lượng nhiều lần thì sau mỗi lần thương lượng đều phải lập biên bản.

Ngay sau khi kết thúc việc thương lượng, người giải quyết bồi thường phải lập biên bản kết quả thương lượng theo mẫu số 08/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP. Biên bản kết quả thương lượng phải ghi rõ những nội dung chính theo quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật TNBTCNN, xác định rõ việc thương lượng thành hoặc không thành. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường, chữ ký của đại diện các cơ quan, người tham gia thương lượng quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật TNBTCNN và được giao cho mỗi người 01 bản tại buổi thương lượng.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không tham gia thương lượng hoặc không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng thì cơ quan Thuế giải quyết bồi thường lập biên bản và ghi rõ lý do.

5. Trường hợp thương lượng thành thì Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Trường hợp thương lượng không thành thì người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN.

Điều 14. Quyết định giải quyết bồi thường

1. Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường theo mẫu số 09/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng.

Việc trao quyết định giải quyết bồi thường phải được lập thành biên bản và có chữ ký của các bên tham gia theo mẫu số 10/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương

lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN. Cơ quan Thuế giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

2. Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày trao cho người yêu cầu bồi thường. Quyết định giải quyết bồi thường có các nội dung chính sau đây:

- a) Họ, tên, địa chỉ của người yêu cầu bồi thường;
- b) Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;
- c) Các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật TNBTCNN;
- d) Số tiền đã tạm ứng theo quy định tại Điều 19 Quy chế này (nếu có).

Điều 15. Hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường

1. Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường theo mẫu số 11/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Không còn một trong các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này;
- b) Giả mạo văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;
- c) Giả mạo giấy tờ chứng minh nhân thân; giả mạo di chúc hoặc văn bản hợp pháp về quyền thừa kế hoặc văn bản ủy quyền yêu cầu bồi thường; giả mạo các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường;
- d) Có hành vi thông đồng giữa người yêu cầu bồi thường với người giải quyết bồi thường, người có liên quan để trục lợi;
- d) Theo yêu cầu của người yêu cầu bồi thường trong trường hợp người giải quyết bồi thường không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này hoặc việc thương lượng được thực hiện không đúng thành phần, nội dung, thủ tục quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều 46 Luật TNBTCNN.

2. Hậu quả do hủy quyết định giải quyết bồi thường được giải quyết như sau:

a) Hủy quyết định giải quyết bồi thường đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này thì Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường theo mẫu số 15/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP:

- Trường hợp chưa chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại thì cơ quan Thuế giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 51 Luật TNBTCNN và thu hồi số tiền bồi thường đã tạm ứng (nếu có);

- Trường hợp đã chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại thì cơ quan Thuế giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền bồi thường theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp công chức thuế thi hành công vụ gây thiệt hại đã hoàn trả tiền bồi thường thì cơ quan Thuế trực tiếp quản lý công chức thi hành công vụ có

trách nhiệm trả lại số tiền đã thu theo quy định tại Điều 69 Luật TNBTCNN và Điều 31 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP về xử lý tiền đã hoàn trả;

- Giải quyết các hậu quả khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Hủy quyết định giải quyết bồi thường đối với các trường hợp quy định tại điểm d và đ khoản 1 Điều này thì cơ quan Thuế giải quyết bồi thường phải giải quyết lại yêu cầu bồi thường.

2. Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường ra quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường theo mẫu số 12/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện quyết định giải quyết bồi thường có lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai.

3. Quyết định hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường phải được gửi ngay cho người yêu cầu bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 08/2019/TT-BTP và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 16. Hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

Việc hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường thực hiện theo quy định tại Điều 49, Điều 50, Điều 51 Luật TNBTCNN.

Quyết định hoãn giải quyết bồi thường, quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường, quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường, quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường thực hiện theo mẫu số 13/BTNN, mẫu số 14/BTNN, mẫu số 15/BTNN và mẫu số 16/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP và phải được gửi cho người yêu cầu bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Mục 3

KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, THỦ TỤC CHI TRẢ

Điều 17. Kinh phí bồi thường

1. Kinh phí bồi thường theo quy định tại Điều 60 Luật TNBTCNN bao gồm:

- a) Tiền chi trả cho người bị thiệt hại;
- b) Chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại.

2. Khoản chi bồi thường thiệt hại của cơ quan Thuế được bảo đảm trong kinh phí hoạt động của Tổng cục Thuế.

3. Văn phòng (Tổng cục Thuế), Cục Thuế, Chi cục Thuế thực hiện lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí bồi thường theo quy định.

Trường hợp Cục Thuế doanh nghiệp lớn là cơ quan giải quyết bồi thường, Văn phòng (Tổng cục Thuế) thực hiện tổng hợp, lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí bồi thường theo hồ sơ đề nghị của Cục Thuế doanh nghiệp lớn. Cục Thuế doanh nghiệp lớn thực hiện việc chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo hướng dẫn tại Điều 20 Quy chế này.

Điều 18. Lập dự toán kinh phí bồi thường

1. Dự toán kinh phí bồi thường phải đảm bảo chi cho các nội dung gồm: chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại, tiền chi trả cho người bị thiệt hại.

2. Hàng năm, cơ quan Thuế phải có kế hoạch, dự kiến để lập dự toán kinh phí bồi thường, đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 13/2016/QĐ-TTg ngày 15/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện cơ chế quản lý tài chính và biên chế đối với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 11/2021/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thời gian thực hiện cơ chế tài chính đặc thù của một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước, Thông tư số 76/2016/TT-BTC ngày 30/5/2016 của Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế quản lý tài chính và biên chế đối với Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan giai đoạn 2016-2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 59/2021/TT-BTC), Quyết định số 1818/QĐ-TCT ngày 28/9/2016 của Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Thuế giai đoạn 2016-2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); hướng dẫn xây dựng dự toán của Tổng cục Thuế (Vụ Tài vụ - Quản trị).

3. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường của cơ quan Thuế giải quyết bồi thường, Tổng cục Thuế (Vụ Tài vụ - Quản trị) thực hiện giao kinh phí bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 62 Luật TNBTCNN.

Điều 19. Tạm ứng kinh phí bồi thường

1. Trường hợp người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 8 Quy chế này, cơ quan Thuế giải quyết bồi thường tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại sau đây:

a) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật được xác định là 01 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị buộc thôi việc trái pháp luật. Ngày lương cơ sở được xác định là 01 tháng lương cơ sở chia cho 22 ngày.

b) Thiệt hại khác có thể tính được ngay mà không cần xác minh.

2. Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều này và đề xuất Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường;

3. Trình tự, thủ tục tạm ứng kinh phí bồi thường thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 44 Luật TNBTCNN và theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế (Vụ Tài vụ - Quản trị).

4. Thủ trưởng cơ quan Thuế giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều này. Quyết định tạm ứng kinh phí bồi thường được lập theo Mẫu số 06/BTCNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTC.

Điều 20. Chi trả tiền bồi thường

1. Cơ quan Thuế giải quyết bồi thường thực hiện chi trả tiền bồi thường theo quy định tại Điều 62 Luật TNBTCNN, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 13/2016/QĐ-TTg, Thông tư số 76/2016/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); hướng dẫn của Tổng cục Thuế (Vụ Tài vụ - Quản trị).

2. Đối với việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết bồi thường thì cơ quan Thuế trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường cho người yêu cầu bồi thường theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường.

3. Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày nhận được thông báo về việc chi trả tiền bồi thường theo mẫu số 19/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP mà người yêu cầu bồi thường không nhận tiền bồi thường thì cơ quan Thuế trực tiếp quản lý công chức thi hành công vụ gây thiệt hại làm thủ tục sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại khoản này.

4. Phương thức chi trả tiền bồi thường gồm chi trả trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chi trả qua chuyển khoản cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp chi trả trực tiếp bằng tiền mặt thì việc chi trả phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 05/CTBT-TM ban hành kèm theo Quy chế này và phải có đầy đủ chữ ký của các bên tham gia giao nhận tiền. Trường hợp chi trả qua chuyển khoản thì phải bảo đảm đúng số tài khoản, chủ tài khoản, nơi mở tài khoản theo Biên bản kết quả thương lượng và phải lưu giữ các văn bản xác minh cho việc đã chi trả tiền bồi thường.

Điều 21. Quyết toán kinh phí bồi thường

1. Sau khi chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại, cơ quan Thuế trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc chi trả tiền bồi thường về Tổng cục Thuế (Vụ Tài vụ - Quản trị) để quyết toán theo quy định tại Điều 63 Luật TNBTCNN.

2. Kết thúc năm ngân sách, cơ quan Thuế các cấp có trách nhiệm tổng hợp quyết toán kinh phí bồi thường vào báo cáo quyết toán chung của đơn vị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Tổng cục Thuế (Vụ Tài vụ - Quản trị).

Mục 4

TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ

Điều 22. Nghĩa vụ hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Người thi hành công vụ có lỗi gây thiệt hại có nghĩa vụ hoàn trả cho ngân sách nhà nước một phần hoặc toàn bộ số tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại.

2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại thì những người đó có nghĩa vụ hoàn trả tương ứng với mức độ lỗi của mình và thiệt hại mà Nhà nước phải bồi thường.

3. Mức hoàn trả, giảm mức hoàn trả được xác định theo quy định tại Điều 65 Luật TNBTCNN và Điều 26, 27 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

Điều 23. Thẩm quyền, thủ tục xác định trách nhiệm hoàn trả

1. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả:

a) Trường hợp chỉ có 01 cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan Thuế đã chi trả tiền bồi thường phải hoàn thành việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả (sau đây gọi là Hội đồng).

Trường hợp Thủ trưởng cơ quan Thuế đã chi trả tiền bồi thường là người thi hành công vụ gây thiệt hại thì lãnh đạo khác của cơ quan đó thành lập Hội đồng.

b) Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại mà cơ quan Thuế là cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ, việc thành lập Hội đồng được thực hiện như sau:

b.1) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan Thuế đã chi trả tiền bồi thường gửi văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan cử người tham gia Hội đồng;

b.2) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cử người, các cơ quan có liên quan đến vụ việc có văn bản cử người tham gia Hội đồng;

b.3) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản cử người, Thủ trưởng cơ quan Thuế đã chi trả tiền bồi thường hoàn thành việc thành lập Hội đồng.

c) Thành phần Hội đồng, trách nhiệm của Chủ tịch và thành viên Hội đồng, nhiệm vụ và quyền hạn, phương thức làm việc của Hội đồng thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 28 và Điều 29 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng phải hoàn thành việc xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại, mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại, trách nhiệm hoàn trả, mức hoàn trả của từng người và có văn bản kiến nghị Thủ trưởng cơ quan Thuế đã chi trả tiền bồi thường. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng tối đa là 30 ngày.

3. Trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng, Thủ trưởng cơ quan Thuế đã chi trả tiền bồi thường ban hành quyết định hoàn trả theo Mẫu số 21/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật TNBTCNN. Thời hạn ra quyết định hoàn trả, nội dung quyết định hoàn trả thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

4. Quyết định hoàn trả phải được gửi tới người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 08/2019/TT-BTP và cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thu tiền hoàn trả.

Điều 24. Quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả

1. Quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Căn cứ vào quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu số tiền phải hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp người thi hành công vụ chuyển sang cơ quan, tổ chức khác.

Điều 25. Trách nhiệm hoàn trả, trách nhiệm thu tiền hoàn trả trong một số trường hợp

1. Việc thực hiện hoàn trả; xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật TNBTCNN và Điều 31 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm thu tiền hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ việc thực hiện theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Luật TNBTCNN.

3. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại chết thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật TNBTCNN.

Điều 26. Xử lý kỷ luật công chức thuế thi hành công vụ gây thiệt hại

Việc xử lý kỷ luật công chức thuế thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện theo quy định của Luật cán bộ, công chức năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019, Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Chế độ báo cáo

1. Thời kỳ báo cáo

a) Định kỳ 10 tháng và hàng năm, cơ quan Thuế các cấp phải tổng hợp, lập báo cáo công tác bồi thường nhà nước theo mẫu số 01/BC, 02/BC, 03/BC và 04/BC ban hành kèm theo Quy chế này hoặc kết xuất báo cáo theo các mẫu BM01, BM02 và BM03 trên kho cơ sở dữ liệu tập trung ngành thuế (DW) về bồi thường nhà nước kèm báo cáo theo mẫu số 02/BC ban hành kèm theo Quy chế này và gửi cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp, theo thời hạn sau:

- Báo cáo 10 tháng (số liệu báo cáo từ 01/01-31/10): Chi cục Thuế gửi Cục Thuế trước ngày 05/11; Cục Thuế gửi Tổng cục Thuế (Vụ Pháp chế) trước ngày 10/11;

- Báo cáo năm (số liệu báo cáo từ 01/01-31/12): Chi cục Thuế gửi Cục Thuế trước ngày 05/01; Cục Thuế gửi Tổng cục Thuế (Vụ Pháp chế) trước ngày 10/01 năm sau.

b) Đối với báo cáo đột xuất, thực hiện theo yêu cầu cụ thể của Tổng cục Thuế.

2. Hình thức báo cáo

Hình thức báo cáo: (i) qua ứng dụng báo cáo công tác pháp chế trên kho cơ sở dữ liệu tập trung ngành thuế (DW) (cơ quan Thuế các cấp phải nhập liệu ngay khi phát sinh vụ việc hoặc thông tin mới); (ii) Cục Thuế gửi văn bản qua đường văn thư và chuyển qua hộp thư điện tử theo địa chỉ bcboithuong@gdt.gov.vn tới Tổng cục Thuế (Vụ Pháp chế).

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức pháp chế và các đơn vị có liên quan

1. Tổ chức pháp chế tại cơ quan Thuế các cấp là đầu mối theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước; và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

2. Vụ Tài vụ - Quản trị (Tổng cục Thuế) có trách nhiệm hướng dẫn cơ quan Thuế giải quyết bồi thường về lập dự toán kinh phí bồi thường, tạm ứng kinh phí bồi thường, chi phí định giá tài sản và giám định thiệt hại, chi trả tiền bồi thường và quyết toán kinh phí bồi thường.

3. Các đơn vị khác có liên quan thuộc cơ quan Thuế các cấp phải cung cấp đầy đủ, hồ sơ, tài liệu về bồi thường nhà nước trong kỳ báo cáo cho tổ chức pháp chế trước 03 ngày của thời hạn báo cáo theo quy định tại Quy chế này.

Điều 29. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Thủ trưởng cơ quan Thuế các cấp có trách nhiệm hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Tổng cục Thuế (Vụ Pháp chế) để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. *30*

Phụ lục
DANH MỤC MẪU, BIỂU MẪU VĂN BẢN
(Ban hành kèm theo Quy chế giải quyết bồi thường nhà nước tại cơ quan Thuế các cấp)

1. Biểu mẫu số 01/BC: Danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường
2. Biểu mẫu số 02/BC: Báo cáo Công tác bồi thường nhà nước năm...
3. Biểu mẫu số 03/BC: Tổng hợp tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và chi trả tiền bồi thường
4. Biểu mẫu số 04/BC: Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả
5. Mẫu số 05/CTBT-TM: Biên bản chi trả tiền bồi thường

CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
CƠ QUAN BẢO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VỤ VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG
(Số liệu tính từ/...../..... đến/...../.....)

STT	Ngày phát sinh	Ngày kết thúc	Mã vụ việc	Họ và tên của người yêu cầu bồi thường	Địa chỉ của người yêu cầu bồi thường	Cơ quan giải quyết bồi thường	Pháp luật áp dụng để giải quyết bồi thường	Tình hình giải quyết bồi thường	Chi trả tiền bồi thường	Khó khăn, vướng mắc	Ghi chú
1	1a	1b	1c	1d	2	3	4	5	6	7	8
1											
2											
3											
TỔNG CỘNG											

Người lập danh mục
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngàytháng năm
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn điền danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường

- Cột số 1a:** Nhập định dạng ngày, tháng, năm DD/MM/YYYY (ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường)
- Cột số 1b:** Nhập định dạng ngày, tháng, năm DD/MM/YYYY (ngày hoàn thành việc chi trả tiền bồi thường)
- Cột số 1c:** Nhập mã vụ việc theo mẫu: Mã CQT-năm phát sinh-số thứ tự trong năm phát sinh tương ứng (số thứ tự ở dạng 4 chữ số)
- Cột số 1d:** Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân người bị thiệt hại thì ghi họ tên của người bị thiệt hại hoặc người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại chết thì ghi họ tên người thừa kế của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại là người chưa

thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó; nếu người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì ghi tên tổ chức và ghi họ, tên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó.

Cột số 2: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường; nếu người yêu cầu bồi thường là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tên cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hay Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hình sự hoặc tố tụng hành chính.

Cột số 4: Vụ việc được giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 hoặc Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009.

Cột số 5: Thông tin về tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường (các nội dung cần nêu gồm: ngày tháng năm có văn bản yêu cầu bồi thường, thụ lý, tạm ứng kinh phí, xác minh, thương lượng, giải quyết bồi thường, v.v.).

Cột số 6: Thông tin vụ việc đã được chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc đã được chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc vụ việc chưa được chi trả (nêu rõ lý do chưa chi trả).

Cột số 7: Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, chi trả tiền bồi thường.

Cột số 8: Nhập các nội dung cần lưu ý của vụ việc yêu cầu bồi thường.

CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Công tác bồi thường nhà nước năm

1. Kết quả công tác bồi thường năm

1. Tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường

- Đánh giá tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường.
- Việc cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường.
- Việc xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.
- Việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

2. Kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước

- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước năm
 - Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (đối với Bộ, ngành Trung ương).
 - Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.
 - Thực hiện quản lý chuyên ngành về bồi thường nhà nước trên các mặt công tác: hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước; xác định cơ quan giải quyết bồi thường; hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong công tác bồi thường nhà nước; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật.
 - Chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả và thực hiện xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.
 - Chỉ đạo xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả.
 - Công tác phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước.
 - Công tác báo cáo, thống kê về công tác bồi thường nhà nước.
- #### **3. Đánh giá chung về kết quả công tác bồi thường nhà nước**
- Đánh giá chung những kết quả đạt được
 - Những vướng mắc, bất cập và nguyên nhân

II. Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm ...

III. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

- Cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp;
- Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường (để báo cáo);
- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan Thuế
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
CƠ QUAN BÁO CÁO

Biểu mẫu số 03/BC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG VÀ CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG
(Số liệu tính từ/...../..... đến/...../.....)

STT	Ngày phát sinh	Ngày kết thúc	Mã vụ việc	Đối tượng yêu cầu bồi thường	Thụ lý vụ việc (vụ việc)									Tình hình giải quyết vụ việc												Chi trả tiền bồi thường						
					Số vụ việc thụ lý mới				Số vụ việc kỳ trước chuyển sang					Đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật					Đang giải quyết (vụ việc)					Đính chi (vụ việc)								
					Tổng số vụ việc	Thụ lý tại Tòa án			Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Thụ lý tại Tòa án			Tổng số vụ việc (vụ việc)	Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (vụ việc)	Tại Tòa án (vụ việc)			Số tiền bồi thường (nghìn đồng)	Tổng số	Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Đang giải quyết tại Tòa án			Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Tại Tòa án theo thủ tục tố tụng	Số vụ việc đã chi trả (vụ việc)	Số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ (nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án (nghìn đồng)				
						Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Khởi kiện vụ án dân sự			Yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính	Khởi kiện vụ án dân sự	Yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính			Theo điểm a khoản 1 Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52	Theo điểm a khoản 1 Điều 52				Theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52	Theo điểm a khoản 1 Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52						Theo điểm a khoản 1 Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52	Theo điểm a khoản 1 Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52
1	1a	1b	1c	1d	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu,)

Hướng dẫn thống kê số liệu về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và chi trả tiền bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017

Cột số 1a: Nhập định dạng ngày, tháng, năm DD/MM/YYYY (ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường)

Cột số 1b: Nhập định dạng ngày, tháng, năm DD/MM/YYYY (ngày hoàn thành việc chi trả tiền bồi thường)

Cột số 1c: Nhập mã vụ việc theo mẫu: Mã CQT-năm phát sinh-số thứ tự trong năm phát sinh tương ứng (số thứ tự ở dạng 4 chữ số)

Cột số 1d: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân người bị thiệt hại thì ghi họ tên của người bị thiệt hại hoặc người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại chết thì ghi họ tên người thừa kế của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó; nếu người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì ghi tên tổ chức và ghi họ, tên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó.

1. Thụ lý vụ việc

Cột số 2: Tổng số vụ việc đã được các cơ quan giải quyết bồi thường thống kê, bao gồm số vụ việc thụ lý mới và số vụ việc thụ lý từ kỳ trước chuyển sang (đang trong quá trình giải quyết).

Cột số 2 = Cột số 3+4+5+6+7+8+9+10

1.1. Số vụ việc thụ lý mới

Cột số 3: Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017.

Cột số 4,5,6: Thụ lý tại Tòa án giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường, cụ thể:

Cột số 4: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường mà chưa yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường.

Cột số 5: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 và khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tiến hành xác minh thiệt hại và tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường (điểm b khoản 1 Điều 52) và trường hợp người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường nhưng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường mà không đồng ý với quyết định đó hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành (khoản 2 Điều 52).

Cột số 6: Theo quy định tại Điều 55 Luật TNBTCNN năm 2017: Tòa án giải quyết vụ án hình sự, Tòa án giải quyết vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường kết hợp yêu cầu bồi thường trong quá trình khởi kiện vụ án hình sự, vụ án hành chính.

1.2. Số vụ việc từ kỳ trước chuyển sang

Cột số 7,8,9,10: Những vụ việc đã được thụ lý từ kỳ báo cáo trước mà chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng và những vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường nhưng chưa chi trả tiền bồi thường.

2. Tình hình giải quyết vụ việc

2.1. Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật

Cột số 11 = Cột số 12+13+14+15.

Cột số 12: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3, 7 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 13 và 14: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5,8, 9 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 15: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6.10 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2.2. Số tiền bồi thường

Cột số 16: Thống kê số tiền bồi thường theo văn bản giải quyết bồi thường (quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc quyết định, bản án có hiệu lực của Tòa án).

2.3. Số vụ việc đang giải quyết bồi thường

Cột số 17 = Cột số 18+19+20+21.

Cột số 18: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3,7 đang giải quyết bồi thường (bao gồm cả những vụ việc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoãn, tạm đình chỉ giải quyết).

Cột số 19 và 20: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5, 8, 9 đang giải quyết bồi thường.

Cột số 21: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6, 10 đang giải quyết bồi thường.

3. Số vụ việc đình chỉ giải quyết bồi thường

Cột số 22: Số vụ việc đã bị đình chỉ tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 23: Số vụ việc đã bị đình chỉ theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

4. Chi trả tiền bồi thường

Cột số 24: Số vụ việc đã được chi trả cho người bị thiệt hại theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Cột số 25: Số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 26: Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ
(Số liệu tính từ/...../..... đến/...../.....)

STT	Ngày phát sinh vụ việc	Mã vụ việc	Ngày kết thúc	Số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường (nghìn đồng)	Xem xét trách nhiệm hoàn trả						Giảm mức hoàn trả		Số vụ việc hoàn hoàn trả (vụ việc)	Số tiền đã hoàn trả			Số tiền còn phải hoàn trả (nghìn đồng)
					Tổng số vụ việc xem xét	Số vụ việc đã xem xét		Số vụ việc đang xem xét (vụ việc)	Số vụ việc không xem xét (vụ việc)		Số vụ việc (vụ việc)	Số tiền (nghìn đồng)					
						Số vụ việc có Quyết định có hiệu lực pháp luật và đã thực hiện hoàn trả (vụ việc)	Số tiền phải hoàn trả (nghìn đồng)		Người thi hành công vụ không có lỗi	Người thi hành công vụ chết trước khi ra quyết định hoàn trả				Tổng số (nghìn đồng)	Số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo (nghìn đồng)	Số tiền đã hoàn trả kỳ trước chuyển sang (nghìn đồng)	
1	1a	1b	1c	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG CỘNG																	

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thống kê số liệu tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả

- Cột số 1a:** Nhập định dạng ngày, tháng, năm DD/MM/YYYY (ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường)
Cột số 1b: Nhập mã vụ việc theo mẫu: Mã CQT-năm phát sinh-số thứ tự trong năm phát sinh tương ứng (số thứ tự ở dạng 4 chữ số)

- Cột số 1c:** Nhập định dạng ngày, tháng, năm DD/MM/YYYY (ngày công chức gây thiệt hại thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả)
- Cột số 2:** Tổng số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường.
- Cột số 3:** Tổng số vụ việc xem xét trách nhiệm hoàn trả. Cột số 3 = Cột số 4 + 6.
- Cột số 4:** Ghi số vụ việc có quyết định hoàn trả có hiệu lực và đã thực hiện hoàn trả.
- Cột số 5:** Ghi số tiền phải hoàn trả.
- Cột số 6:** Ghi số vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả.
- Cột số 7:** Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại không có lỗi.
- Cột số 8:** Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trước khi ra quyết định hoàn trả.
- Cột số 9:** Ghi số vụ việc được giảm mức hoàn trả.
- Cột số 10:** Ghi số tiền hoàn trả được giảm.
- Cột số 11:** Ghi số vụ việc được hoàn hoàn trả.
- Cột số 12:** Ghi tổng số tiền đã hoàn trả. Cột số 12 = Cột số 13+ 14.
- Cột số 13:** Ghi số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo.
- Cột số 14:** Ghi số tiền đã hoàn trả từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.
- Cột số 15:** Ghi số tiền còn phải hoàn trả.

Mẫu số 05/CTBT-TM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Chi trả tiền bồi thường

Hôm nay, vào hồi....giờ...phút ngày/...../....., tại.....(1)....., chúng tôi gồm:

1. Người yêu cầu bồi thường

Họ và tên:

Địa chỉ.....

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu bồi thường
(nếu có)

Họ và tên:

Giấy tờ chứng minh nhân thân:.....

3. Đại diện lãnh đạo cơ quan giải quyết bồi thường

Ông/Bà.....Chức vụ:.....

4. Người giải quyết bồi thường

Ông/Bà.....Chức vụ:.....

5. Người thi hành công vụ gây thiệt hại *(nếu có)*

Họ và tên:.....

Giấy chứng minh nhân thân:.....

Đơn vị công tác:.....

Việc chi trả tiền bồi thường được thực hiện như sau:

.....(2).....

Biên bản được lập thành.....(bản) vào hồi....giờ...phút ngày....../...../..... và đã được đọc cho những người tham gia cùng nghe và nhất trí cùng ký tên dưới đây./.

Người yêu cầu bồi thường
(Ký và ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)

**Đại diện cơ quan giải quyết
bồi thường**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người giải quyết bồi thường
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người thi hành công vụ gây thiệt hại
(nếu có)
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn:

(1) Ghi địa điểm theo địa điểm của cơ quan Thuế chi trả tiền bồi thường;

(2) Ghi:

.....(*tên cơ quan chi trả tiền bồi thường*).....chi trả tiền bồi thường thiệt hại theo Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan Thuế trực tiếp quản lý công chức thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường (tên, số hiệu, ngày ban hành, cơ quan ban hành) cho Ông/Bà...(*tên người yêu cầu bồi thường*)..... trước sự chứng kiến của những người có mặt tại buổi chi trả tiền bồi thường.

Số tiền bồi thường chi trả: (trường hợp đã tạm ứng tiền bồi thường thì ghi rõ tổng số tiền phải bồi thường, số tiền đã tạm ứng, số tiền bồi thường còn phải chi trả).

Phương thức chi trả: chi trả trực tiếp bằng tiền mặt.